

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672004 - Auto CAD căn bản
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Lê Đình Sơn	Đức	3575010816	10/01/1993	9,00	9,00	9,00	
2	Đào Văn	Hưng	3575010824	06/09/1991	8,00	3,00	4,50	
3	Nguyễn Minh	Quý	3671031086	23/12/1993	6,00	6,00	6,00	
4	Bùi Văn	Định	3671031088	05/11/1994	,00			
5	Lê Đình	Đăng	3671031089	20/10/1994	7,00	2,00	3,50	
6	Trần Doãn Út	Quyền	3671031096	20/05/1991	9,00	4,00	5,50	
7	Nguyễn Hoàng	Phú	3671031099	24/12/1994	8,00	4,00	5,20	
8	Nguyễn Văn	Cường	3671031117	20/09/1994	7,00	4,00	4,90	
9	Nguyễn Thanh	Hải	3671031121	24/01/1994	9,00	9,00	9,00	
10	Huỳnh Văn	Huy	3671031125	16/10/1994	9,00	10,00	9,70	
11	Đào Tấn	Quân	3671031126	12/06/1994	9,00	4,00	5,50	
12	Nguyễn Văn	Ninh	3671031129	05/06/1994	8,00	,00	2,40	
13	Lê Hoàng	Phúc	3671031130	04/09/1994	8,00	4,00	5,20	
14	Đặng Hữu	Lộc	3671031142	11/09/1994	7,00	4,00	4,90	
15	Nguyễn Khắc Nguyên	Khang	3671031154	14/03/1993	9,00	9,00	9,00	
16	Lê Đình	Tĩnh	3671031160	05/03/1994	10,00	7,00	7,90	
17	Bùi Minh	Tiến	3671031164	04/02/1994	8,00	7,00	7,30	
18	Vy Lê Thế	Thức	3671031166	26/10/1993	8,00	5,00	5,90	
19	Nguyễn Văn	Pha	3671031174	20/06/1993	8,00	5,00	5,90	Nợ HP
20	Đỗ Tấn	Ý	3671031175	19/01/1993	8,00	5,00	5,90	
21	Trần Quang	Huy	3671031179	20/10/1994	7,00	7,00	7,00	
22	Nguyễn Văn	Quyền	3671031181	12/08/1994	,00			Nợ HP
23	Huỳnh Nhựt	Khuê	3671031185	10/11/1994	9,00	5,00	6,20	
24	Nguyễn Thế	Hùng	3671031186	15/05/1994	8,00	6,00	6,60	
25	Hà Quang	Duy	3671031187	27/07/1994	6,00	9,00	8,10	
26	Lê Quang	Cầu	3671031212	18/10/1994	8,00	5,00	5,90	
27	Nguyễn Đức	Tài	3671031214	28/08/1994	8,00	,00	2,40	
28	Lê Đỗ Hoàng	Việt	3671031228	19/06/1993	9,00	7,00	7,60	
29	Nguyễn Hoàng	Lâm	3671031230	23/11/1994	9,00	7,00	7,60	
30	Nguyễn Thế	Hải	3671031231	20/10/1994	9,00	9,00	9,00	
31	Hồ Trí	Nghĩa	3671031241	18/04/1994	9,00	9,00	9,00	
32	Phạm Minh	Trí	3671031248	06/11/1994	9,00	4,00	5,50	
33	Lê Văn	Trung	3671031252	09/03/1993	9,00	8,00	8,30	
34	Trần Xuân	Minh	3671031253	02/04/1994	9,00	10,00	9,70	
35	Trần Trung	Cang	3671031254	26/12/1993	,00			

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Võ Ngọc	Sáng	3671031257	04/10/1994	9,00	8,00	8,30	
37	Võ Hồng	Tuất	3671031260	20/02/1994	7,00	4,00	4,90	Nợ HP
38	Nguyễn Sĩ	Tuấn	3671031261	10/11/1994	,00			
39	Đỗ Việt	Thống	3671031264	30/05/1993	8,00	8,00	8,00	
40	Trần Hoài	Nam	3671031268	23/03/1994	8,00	7,00	7,30	
41	Trần Minh	Cường	3671031576	26/11/1994	9,00	6,00	6,90	Nợ HP
42	Nguyễn Thành	Long	3671031577	11/08/1992	8,00	5,00	5,90	
43	Nguyễn Ngọc	Quyền	3671031595	30/08/1993	8,00	4,00	5,20	
44	Hoàng Nhật	Phương	3671031958	20/04/1993	8,00	6,00	6,60	
45	Hồ Trần	Lâm	3671032022	21/09/1994	8,00	3,00	4,50	
46	Nguyễn Hữu	Nghĩa	3671032047	28/03/1994	,00			Nợ HP

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)